

Số: 145/2021/VSC

Hà Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2021

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH


Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	126,755,479,570	78,278,215,475	48,477,264,095	62%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 3 năm 2021, mặc dù Doanh thu từ cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước, nhưng tỷ trọng giá vốn/doanh thu lại giảm, các chi phí khác (Chi phí quản lý, Chi phí bán hàng) tăng không đáng kể. Công ty đã thực hiện tốt việc nâng cao hiệu suất lao động, tiết giảm chi phí. Bên cạnh đó, khoản thu nhập khác tại Quý 3 năm nay cũng tăng nhiều so với năm 2020. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 tăng 48,477,264,095 đồng, tương ứng với tăng 62% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng. 

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Hưng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**  
*Số 11 Dõ Thị Sáu, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng*

=== \* ===

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2021**  
**(BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

*Hải Phòng, tháng 10 năm 2021*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>947,191,269,322</b>	<b>895,757,954,126</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>518,534,599,625</b>	<b>493,382,114,203</b>
1. Tiền	111		308,122,675,341	119,703,575,821
2. Các khoản tương đương tiền	112		210,411,924,284	373,678,538,382
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>46,500,000,000</b>	<b>7,500,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,500,000,000	7,500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>245,946,098,619</b>	<b>268,111,036,427</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		220,830,575,434	193,832,261,311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,714,231,626	41,665,304,537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23,212,089,641	33,424,268,661
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(810,798,082)	(810,798,082)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24,327,830,215</b>	<b>24,491,086,794</b>
1. Hàng tồn kho	141		24,327,830,215	24,491,086,794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111,882,740,863</b>	<b>102,273,716,702</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,817,761,238	19,729,626,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87,044,625,191	81,745,639,134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20,354,434	798,450,736
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,702,046,919,788</b>	<b>1,562,386,527,842</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,017,100,000</b>	<b>1,474,750,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,017,100,000	1,474,750,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>855,139,812,472</b>	<b>921,585,734,495</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		848,534,168,277	914,207,255,603



1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2,310,071,670,721	2,247,137,762,457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,461,537,502,444)	(1,332,930,506,854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,605,644,195	7,378,478,892
- Nguyên giá	228		21,363,168,750	21,436,478,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,757,524,555)	(14,057,999,858)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>37,000,000</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37,000,000	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>338,171,225,367</b>	<b>117,641,247,889</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		338,016,225,367	117,486,247,889
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>506,681,781,949</b>	<b>521,684,795,458</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		506,420,693,534	521,358,947,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		261,088,415	325,847,858
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
4. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2,649,238,189,110</b>	<b>2,458,144,481,968</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>278,796,871,343</b>	<b>287,446,269,234</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>277,554,412,843</b>	<b>287,416,269,234</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78,827,202,904	104,828,010,651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,066,372,220	1,940,835,088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		43,286,005,083	22,629,784,838
4. Phải trả người lao động	314		60,489,785,635	83,751,760,550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,166,290,924	9,554,614,989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		68,329,272,576	42,228,216,272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,389,483,501	22,483,046,846
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,242,458,500</b>	<b>30,000,000</b>

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,212,458,500	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,370,441,317,767</b>	<b>2,170,698,212,734</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,370,441,317,767</b>	<b>2,170,698,212,734</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551,227,980,000	551,227,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551,227,980,000	551,227,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,047,891,246	36,047,891,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		826,088,451,118	796,621,563,156
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		588,415,351,351	412,834,441,015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		330,785,230,906	255,812,186,541
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		257,630,120,445	157,022,254,474
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		368,661,644,052	373,966,337,317
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2,649,238,189,110</b>	<b>2,458,144,481,968</b>

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Đoàn Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc

The stamp contains the following text:   
 \* SĐKKD: 0200453688-GTCT   
 CÔNG TY   
 CỔ PHẦN   
 CONTAINER   
 VIỆT NAM   
 VICONSHIP   
 NGÔ QUYỀN T. PHẢI PHÒNG

Bùi Minh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		473,629,781,744	428,963,773,612	1,385,605,899,175	1,230,293,467,415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		473,629,781,744	428,963,773,612	1,385,605,899,175	1,230,293,467,415
4. Giá vốn hàng bán	11		307,114,046,566	319,184,396,028	947,445,270,331	923,960,525,349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		166,515,735,178	109,779,377,584	438,160,628,844	306,332,942,066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,529,526,132	3,355,937,580	9,446,799,568	9,119,143,563
7. Chi phí tài chính	22		277,483,000	235,373,740	956,376,393	2,482,085,420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	88,941,975	0	1,802,687,227
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24				2,478,457,478	1,998,000,000
9. Chi phí bán hàng	25		13,114,977,029	12,231,784,988	47,000,440,986	31,552,295,186
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,581,251,591	16,980,806,030	52,942,976,415	44,426,999,223
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		139,071,549,690	83,687,350,406	349,186,092,096	238,988,705,800
12. Thu nhập khác	31		10,285,197,798	2,798,527,227	12,023,567,830	2,975,086,640
13. Chi phí khác	32		25,000,000	369,078,249	3,510,232,557	768,541,758
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10,260,197,798	2,429,448,978	8,513,335,273	2,206,544,882
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		149,331,747,488	86,116,799,384	357,699,427,369	241,195,250,682
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22,576,267,918	7,838,583,909	50,241,925,224	21,786,021,104
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	64,759,444	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		126,755,479,570	78,278,215,475	307,392,742,701	219,409,229,578
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		108,895,178,360	64,436,576,060	258,363,652,962	176,777,980,361
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17,860,301,210	13,841,639,415	49,029,089,739	42,631,249,217
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Đoàn Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>357,699,427,369</b>	<b>241,195,250,682</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		160,097,175,313	157,965,656,480
- Các khoản dự phòng	03		1,212,458,500	(292,338,825)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27,028,059	125,407,612
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,478,457,478)	(10,618,457,619)
- Chi phí lãi vay	06			1,802,687,227
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>516,557,631,763</b>	<b>390,178,205,557</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,031,983,527	(63,405,683,839)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		163,256,579	721,833,824
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,984,809,413)	40,811,474,523
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,622,087,937)	11,735,742,567
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(2,623,003,273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39,055,990,782)	(14,090,453,279)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40,393,563,345)	(29,170,233,162)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>441,696,420,392</b>	<b>334,157,882,918</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81,959,976,501)	(23,786,200,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,257,594,482
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39,000,000,000)	(66,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(218,051,520,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,446,799,568	9,127,210,918
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(329,564,696,933)</b>	<b>(79,501,395,593)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(56,289,745,562)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86,952,209,978)	(87,458,077,540)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(86,952,209,978)</b>	<b>(143,747,823,102)</b>
<b>Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>25,179,513,481</b>	<b>110,908,664,223</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>493,382,114,203</b>	<b>296,857,516,444</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27,028,059)	(115,521,759)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>518,534,599,625</b>	<b>407,650,658,908</b>

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Đoàn Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Hưng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**Quý III năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 07 năm 2019 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
  - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
  - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
  - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
  - Bốc xếp hàng hóa;

- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại; Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

		Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	20%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh.
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
  - c) Các khoản cho vay.
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng Việt nam*

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	3,287,316,720	6,533,087,015
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	304,835,358,621	113,170,488,806
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>308,122,675,341</b>	<b>119,703,575,821</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh.

- Tổng giá trị cổ phiếu
  - + Giá gốc
  - + Giá hợp lý
  - + Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu
  - + Giá gốc
  - + Giá hợp lý

- + Dự phòng
- Các khoản đầu tư khác
- + Giá gốc
- + Giá hợp lý
- + Dự phòng
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
- Tiền gửi có kỳ hạn	<b>256,911,924,284</b>	<b>256,911,924,284</b>	<b>381,178,538,382</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	210,411,924,284	210,411,924,284	373,678,538,382
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	46,500,000,000	46,500,000,000	7,500,000,000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			<b>117,486,247,889</b>
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	97,422,508,435	97,422,508,435
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	16,236,601,999	16,236,601,999
Công ty TNHH Tuyền Container T.S. Hà Nội	30%	3,827,137,455	3,827,137,455
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	20%	218,051,520,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác			<b>155,000,000</b>
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			

### 3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>220,830,575,434</b>	<b>193,832,261,311</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Chi nhánh công ty cổ phần Transimex tại Hà Nội	95,653,258,878	82,144,597,603
	2,903,160,096	4,089,938,495

+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	4,979,430,226	1,687,021,170
+ CK LINE CO.,LTD	2,923,374,570	-
+ CÔNG TY TNHH KMTC (VIỆT NAM)	12,618,921,061	2,329,351,856
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	19,898,883,293	28,286,504,492
+ MAERSK LINE A/S	20,218,529,099	14,191,921,251
+ MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	16,153,281,236	18,146,776,166
+ Công ty TNHH tuyến Container T.S Hà Nội	4,836,878,569	5,014,396,844
+ YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	4,676,598,548	1,257,971,313
+ Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	6,444,202,180	6,472,471,453
- Các khoản phải thu khách hàng khác	125,177,316,556	111,687,663,708
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

#### 4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	<b>23,212,089,641</b>		<b>33,424,268,661</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	23,212,089,641		33,424,268,661	
b) Dài hạn	<b>2,017,100,000</b>		<b>1,474,750,000</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2,017,100,000		1,474,750,000	
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>25,229,189,641</b>	<b>34,899,018,661</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**6. Nợ xấu**

**7. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	22,294,270,026		23,754,194,100	
- Công cụ, dụng cụ	107,100,000		204,270,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	1,926,460,189		532,622,694	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng</b>	<b>24,327,830,215</b>		<b>24,491,086,794</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	-	-
+ Trong đó: Phần mềm quản lý cảng biển		
- XD CB	-	-
- Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Dụng cụ văn phòng		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	824,412,932,857	17,144,231,689	90,285,151,586	1,315,295,446,325	2,247,137,762,457					
Mua trong kỳ	9,724,058,182	910,027,273	3,611,009,000	67,677,882,046	81,922,976,501					
Chuyển từ XDCB dở dang	0	0	235,700,000	0	235,700,000					
Phân loại lại	4,703,693,004	0	0	0	4,703,693,004					
Thanh lý, nhượng bán	(1,031,246,888)	(486,232,402)	0	(22,410,981,951)	(23,928,461,241)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>837,809,437,155</b>	<b>17,568,026,560</b>	<b>94,131,860,586</b>	<b>1,360,562,346,420</b>	<b>2,310,071,670,721</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	418,754,132,005	14,450,458,773	57,956,992,900	841,768,923,176	1,332,930,506,854					
Khấu hao trong kỳ	40,970,471,321	1,313,978,199	7,318,805,971	97,248,877,529	146,852,133,020					
Thanh lý, nhượng bán	-1,031,246,888	-486,232,402	0	-15,950,406,313	(17,467,885,603)					
Phân loại lại	-777,251,827	0	0	0	(777,251,827)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>457,916,104,611</b>	<b>15,278,204,570</b>	<b>65,275,798,871</b>	<b>923,067,394,392</b>	<b>1,461,537,502,444</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Số dư đầu năm	405,658,800,852	2,693,772,916	32,328,158,686	473,526,523,149	914,207,255,603					
Số dư cuối kỳ	379,893,332,544	2,289,821,990	28,856,061,715	437,494,952,028	848,534,168,277					



## 10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	16,018,625,749	21,436,478,750
Mua trong kỳ	0	30,000,000	30,000,000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	-103,310,000	-103,310,000
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	15,945,315,749	21,363,168,750
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	0	14,057,999,858	14,057,999,858
Khấu hao trong kỳ	0	802,834,697	802,834,697
Thanh lý, nhượng bán	0	(103,310,000)	-103,310,000
Số dư cuối kỳ	0	14,757,524,555	14,757,524,555
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	1,960,625,891	7,378,478,892
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	1,187,791,194	6,605,644,195

<b>13. Chi phí trả trước</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		24,817,761,238		19,729,626,832
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)				
<b>Cộng</b>		<b>24,817,761,238</b>		<b>19,729,626,832</b>
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		506,420,693,534		521,358,947,600
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC				
khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình		83,447,652,600		86,865,826,317
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC				
khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP		291,255,486,454		297,297,055,453
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC				
khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư				
dịch vụ và Phát triển Xanh		121,635,600,323		124,404,824,600
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		10,081,954,157		12,791,241,230
<b>Cộng</b>		<b>506,420,693,534</b>		<b>521,358,947,600</b>

<b>14. Tài sản khác</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
<b>Cộng</b>				

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:		-		-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:		-		-

<b>16. Phải trả người bán</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>78,827,202,904</b>	<b>78,827,202,904</b>	<b>104,828,010,651</b>	<b>104,828,010,651</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	18,906,006,496	18,906,006,496	36,820,300,961	36,820,300,961
+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	9,814,118,204	9,814,118,204	25,818,955,720	25,818,955,720
+ Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	1,003,093,075	1,003,093,075	938,655,349	938,655,349

+ Công ty TNHH Tham logistics Hà Nội	1,197,791,762	1,197,791,762	718,378,035	718,378,035
+ Công ty CP thương mại và dịch vụ VOSCO	-	-	913,285,824	913,285,824
+ Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2,085,179,726	2,085,179,726	1,994,996,907	1,994,996,907
+ Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V- TNHH MTV	2,115,494,920	2,115,494,920	1,997,143,650	1,997,143,650
+ Công ty TNHH toàn cầu Khải Minh	2,112,364,462	2,112,364,462	2,922,219,199	2,922,219,199
+ Công ty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ	577,964,347	577,964,347	1,516,666,277	1,516,666,277
- Phải trả các đối tượng khác	59,921,196,408	59,921,196,408	68,007,709,690	68,007,709,690
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>78,827,202,904</b>	<b>78,827,202,904</b>	<b>104,828,010,651</b>	<b>104,828,010,651</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	<b>22,629,784,838</b>	<b>198,071,466,343</b>	<b>177,415,246,098</b>	<b>43,286,005,083</b>
- Thuế giá trị gia tăng	3,226,308,713	122,943,751,871	119,805,951,791	6,364,108,793
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,470,919,892	50,273,575,120	39,055,990,782	28,688,504,230
- Thuế thu nhập cá nhân	1,109,376,846	5,227,451,418	5,133,606,879	1,203,221,385
- Các loại thuế khác	823,179,387	19,626,687,934	13,419,696,646	7,030,170,675
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
<b>Cộng</b>	<b>22,629,784,838</b>	<b>198,071,466,343</b>	<b>177,415,246,098</b>	<b>43,286,005,083</b>

#### 18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	<b>15,166,290,924</b>	<b>9,554,614,989</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	15,166,290,924	9,554,614,989
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>15,166,290,924</b>	<b>9,554,614,989</b>
<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,353,172,394	2,714,268,507
- Bảo hiểm xã hội	21,208,500	17,251,432
- Bảo hiểm y tế	34,549,110	228,594,342
- Bảo hiểm thất nghiệp	19,764,963	108,271,254
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64,900,577,609	39,159,830,737
<b>Cộng</b>	<b>68,329,272,576</b>	<b>42,228,216,272</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>		
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>551,227,980,000</b>	<b>36,047,891,246</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,143,881,107,297</b>	<b>338,921,173,442</b>	<b>2,070,078,151,985</b>
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							240,229,699,546	56,174,740,803	296,404,440,349
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(172,101,179,600)	(21,383,200,000)	(193,484,379,600)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,300,000,000)		(2,300,000,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>551,227,980,000</b>	<b>36,047,891,246</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,209,709,627,243</b>	<b>373,712,714,245</b>	<b>2,170,698,212,734</b>
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							258,363,652,962	49,029,089,739	307,392,742,701
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(45,928,244,765)	(59,421,392,903)	(105,349,637,668)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,300,000,000)		(2,300,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>551,227,980,000</b>	<b>36,047,891,246</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,419,845,035,440</b>	<b>363,320,411,081</b>	<b>2,370,441,317,767</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	551,227,980,000	551,227,980,000
<b>Cộng</b>		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	551,227,980,000	551,227,980,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	551,227,980,000	551,227,980,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	170,214,754,600
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,122,798	55,122,798
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	826,088,451,118	796,621,563,157
- Quỹ đầu tư phát triển	826,088,451,118	796,621,563,157
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. *Chênh lệch tỷ giá*

28. *Nguồn kinh phí*

29. *Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	2,084,089	1,839,735
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình*

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng Việt nam*

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	473,629,781,744	428,963,773,612
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>473,629,781,744</b>	<b>428,963,773,612</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	4,669,018,614	6,241,493,756
Công ty TNHH Tuyền TS	461,468,455	
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	682,814,682	432,476,011
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	840,877,658	857,320,323
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		



<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	307,114,046,566	319,184,396,028
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>307,114,046,566</b>	<b>319,184,396,028</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,529,526,132	3,355,345,379
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	577,882
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14,319
- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,529,526,132</b>	<b>3,355,937,580</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay	-	88,941,975
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	27,028,059	141,826,205
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	250,454,941	4,605,560
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>277,483,000</b>	<b>235,373,740</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,192,050,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	10,285,197,798	1,606,477,227
<b>Cộng</b>	<b>10,285,197,798</b>	<b>2,798,527,227</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	25,000,000	369,078,249
<b>Cộng</b>	<b>25,000,000</b>	<b>369,078,249</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>17,581,251,591</b>	<b>16,980,806,030</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý	-	-
- Các chi phí QLDN khác	17,581,251,591	16,980,806,030
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>13,114,977,029</b>	<b>12,231,784,988</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	13,114,977,029	12,231,784,988
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>		
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22,576,267,918	7,838,583,909
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>22,576,267,918</b>	<b>7,838,583,909</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	<b>(228,453,041)</b>

#### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Đoàn Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng